

ĐỐI SÁCH CỦA NHÀ NGUYỄN (VIỆT NAM ĐỐI VỚI GIẶC XIÊM (THÁI LAN) Ở TÂY BẮC GIAI ĐOẠN 1802 – 1884

Phạm Văn Lực¹

Tóm tắt: Trong lịch sử quan hệ Việt – Xiêm có nhiều thăng trầm, nhất là giai đoạn từ 1802 đến 1884. Sự tranh giành ảnh hưởng của Xiêm, Việt đối với Chân Lạp và Ai Lao giai đoạn này không chỉ làm bùng nổ cuộc chiến tranh Xiêm – Việt (1833-1834) ở phía Nam, mà còn trực tiếp đưa đến sự cướp phá của giặc Xiêm ở Tây Bắc. Để chống lại sự cướp phá của giặc Xiêm (Thái Lan), nhà Nguyễn (Việt Nam) có những đối sách tích cực, hiệu quả và đã bảo vệ được vùng biên ải Tây Bắc của Tổ quốc.

Trên cơ sở các nguồn tài liệu lưu trữ ở trung ương và địa phương, nhất là nguồn tài liệu chữ Thái cổ ở Tây Bắc, bài viết tập trung làm rõ những nội dung sau: Những nhân tố tác động đến quan hệ Việt – Xiêm từ cuối thế kỷ XVIII đến cuối thế kỷ XIX; Sự cướp phá của giặc Xiêm ở Tây Bắc và đối sách của triều Nguyễn trong thời gian này. Qua đó, bài viết rút ra những nhận xét, đánh giá và bài học kinh nghiệm để xây dựng mối quan hệ tốt đẹp giữa hai nước Việt Nam – Thái Lan trong giai đoạn hiện nay.

Từ khóa: Triều Nguyễn, giặc Xiêm, Tây Bắc

1. MỞ ĐẦU

Tây Bắc là địa bàn sinh sống lâu đời của 30 dân tộc anh em [7, tr.108-114]. Từ thời kỳ các Vua Hùng dựng nước, Tây Bắc đã là một bộ phận không thể tách rời của Tổ quốc Việt Nam, trong Dư Địa chí của Nguyễn Trãi viết “*Tây Bắc xưa thuộc bộ Tân Hưng*” [16, tr.78]. Trong lịch sử, các triều đại phong kiến Việt Nam đã phải hết sức vất vả trong việc quy phục các tù trưởng, tộc trưởng người Thái, người Mường ở nơi đây để bảo vệ sự thống nhất quốc gia.

Trong thời gian từ cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX, những biến động chính trị ở Cao Miên, Ai Lao và sự tranh giành ảnh hưởng đối với hai quốc gia này đưa đến quan hệ Việt – Xiêm trở nên hết sức căng thẳng, đặc biệt là sự bùng nổ của cuộc chiến tranh Xiêm – Việt trong những năm 1833-1834. Để buộc triều Nguyễn phải phân tán lực lượng đối phó với chúng ở phía Nam, thời điểm này quân Xiêm đã cấu kết với các chúa Lào liên tục kéo quân vào cướp phá Tây Bắc, gây nhiều tội ác đối với đồng bào các dân tộc thiểu số ở nơi đây.

¹ Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2

Để đối phó với giặc Xiêm (Thái Lan), triều Nguyễn một mặt đã tập trung lực lượng đánh tan quân xâm lược Xiêm ở phía Nam, một mặt cũng tăng cường các biện pháp phòng thủ ở Tây Bắc... Những đối sách khôn ngoan đó đã giúp cho triều Nguyễn không chỉ dẹp yên được sự cướp phá của quân Xiêm mà còn bảo vệ được toàn vẹn vùng biên ải Tây Bắc thiêng liêng của tổ quốc.

Đây là vấn đề nghiên cứu rất rộng, liên quan đến nhiều lĩnh vực, nhưng trong phạm vi nghiên cứu của bài viết này, chúng tôi xin phép chỉ đề cập đến những đối sách về mặt chính trị xã hội và quân sự của triều Nguyễn để chống lại sự cướp phá của giặc Xiêm ở Tây Bắc trong thời gian từ 1802 đến 1884.

2. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Những nhân tố tác động đến quan hệ Việt – Xiêm từ cuối thế kỷ XVIII đến cuối thế kỷ XIX

2.1.1. Vấn đề Ai Lao

Thời điểm cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX, Ai Lao luôn là vùng đất tranh chấp của hai “cường quốc” Việt – Xiêm trong khu vực. Từ năm 1707, Lang Xang bị chia rẽ thành nhiều tiểu quốc, trong đó một số tiểu quốc thần phục Việt Nam, một số tiểu quốc thần phục Xiêm. Những vùng thần phục Việt Nam là: Sầm Tộ, Mường Soạn, Ngọc Ma, Cam Môn, Cam Linh. Còn tiểu quốc Lang Xang do Xiêm La kiểm soát [9, tr. 136].

Đến thời Tây Sơn, các tù trưởng Trần Ninh theo Xiêm và Vạn Tượng (Viêng Chăn) chống lại nhà Tây Sơn. Năm 1791, vua Quang Trung cho tướng Trần Quang Diệu mang 3 vạn quân sang chinh phạt tù trưởng Thiệu Kiều, Thiệu Đế của Trần Ninh từ đó buộc họ lại phải thần phục Đại Việt.

Dưới triều Nguyễn (1802), vua Gia Long đem đất Trần Ninh cắt về cho vương quốc Vạn Tượng của A Nỗ (Anouvong). Nhưng khi Chiêu Xanh – một tù trưởng Trần Ninh chết, A Nỗ không lập con Chiêu Xanh là Chiêu Nội (Chao Noi) lên làm vua, nên Chiêu Nội thù A Nỗ, đồng thời Chiêu Nội chạy sang phủ Trà Lân thuộc Nghệ An và xin nội thuộc lại Đại Nam (dưới thời nhà Nguyễn). Đến khi A Nỗ chống lại nước Xiêm, bị người Xiêm (Tướng Chao Phraya Bodin Decha) đánh cho thua chạy sang Nghệ An, qua Trần Ninh bị Chiêu Nội bắt nộp cho Xiêm năm 1828. Về sau Chiêu Nội cũng bị vua Minh Mạng quy tội chết vì đã bắt A Nỗ nộp cho Xiêm [9, tr. 136].

Sau khi giết Chiêu Nội, nhà Nguyễn cử quan Việt sang cai trị Trần Ninh. Năm 1823, nhà Nguyễn đặt thêm huyện Liêm. Như vậy phủ Trần Ninh lúc đó bao gồm: Liên, Khâm, Quảng, Khang, Cát, Xôi, Mộc, Liêm (vốn là mán Mường Hiếm) [11, tr.177]. Năm 1827, vua Lang Xang là Châu A Nỗ nổi dậy chống Xiêm và sang cầu cứu viện binh vua Nguyễn.

Lúc đầu vua Minh Mạng thấy A Nỗ sinh sự nên không cho viện binh, vì thế A Nỗ bị bắt về Xiêm. Nhưng sau đó vua Minh Mạng nhận thấy rằng nếu Xiêm chiếm Lang Xan sẽ ảnh hưởng đến biên cương Tây Bắc, nên Ông đã cho Phan Văn Diễn mang thư sang trách nước Xiêm sinh sự, mặt khác đem quân sang giúp Lào. Từ đó xung đột Xiêm – Việt cũng bắt đầu diễn ra trên đất Lào.

Những năm 1833–1834, người Thái một mặt mang quân tấn công Đại Nam ở phía Nam, một mặt cấu kết với các chúa Lào kéo quân vào cướp phá Tây Bắc; từ đó đất Trấn Ninh bị người Thái lấn dần [9, tr.144].

Như vậy, cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX, Lan Xang đã tuột khỏi sự kìm tỏa của Đại Việt, chuyển sang thần phục Xiêm, từ đó họ thường hay cấu kết cùng với Xiêm và Myanmar vào cướp phá Tây Bắc; thậm chí Lan Xang còn trực tiếp xúi dục các tù trưởng tộc trưởng người Thái ở Tây Bắc (Đại Việt) nổi dậy cát cứ chống lại chính quyền Trung ương dưới xuôi. Tình hình đó đã làm cho quan hệ Việt – Xiêm ngày càng trở nên căng thẳng.

2.1.2. Vấn đề Cao Miên (Chân Lạp)

Từ năm 1737, nội bộ triều đình Cao Miên lục đục chém giết lẫn nhau. Năm 1747, Nặc Ông Tha bị cha con Ang Tham và Ang Snguon (có quân Xiêm hỗ trợ) đuổi đánh phải chạy sang Gia Định nương nhờ vào các chúa Nguyễn. Ang Snguon (Nặc Ông Nguyên) lên ngôi hiệu là Chey Chettha VII (1709-1755). Nặc Nguyên chống đối chúa Nguyễn và hay ức hiếp người Côn Man (người Chăm, Mã Lai).

“Một nhà truyền giáo người Pháp kể lại: từ năm 1751, chiến tranh xảy ra hàng ngày ở Campuchia. Năm trước họ (Campuchia) đã có cuộc chiến thảm khốc với Đàng Trong. Hai bên rất thù ghét nhau, người Campuchia giết bất cứ người Việt nào họ thấy, kể cả 3 ông quan Đàng Trong. Nhiều giáo dân Thiên chúa cũng bị giết hại. Ban đầu họ giết hết tù binh, sau này họ bán tù binh sang Xiêm làm nô lệ” [22, tr.154].

“Theo nhà truyền giáo M. d’Azema, vua Ang Snguon đã vô cùng phẫn nộ sau khi hay tin con trai của mình bị giết khi đang làm con tin ở Đàng Trong. Tháng 6 năm 1750, Ang Snguon ra lệnh thăm sát toàn bộ người Việt trên lãnh thổ Campuchia và Nam Kỳ. Cuộc thăm sát vô cùng tàn bạo, chưa đầy 2 tháng, chủ yếu diễn ra từ Cahon tới Hà Tiên, đã khiến cư dân người Việt, cả lương lẫn giáo đều bị giết, chỉ còn vài người chạy từ rừng ra biển tới Hà Tiên sống sót. Vị Chiêu Chùy (Chauvea, Tể tướng) Éch có phần che chở cho các giáo sĩ Thiên chúa khi ra lệnh trục xuất người Thiên chúa khỏi Nam Kỳ ngay khi lệnh thăm sát diễn ra. Ông ta cho rằng người Việt đáng bị trừng phạt vì dám xúc phạm tôn giáo thiêng liêng (Phật giáo) của Campuchia” [22, tr.155].

Dưới thời Tây Sơn quan hệ Việt – Xiêm hết sức căng thẳng, cao điểm là sự xâm lược của liên quân Nguyễn – Xiêm và bị quân Tây Sơn tiêu diệt ở Rạch Gầm – Xoài Mút năm 1785 trên sông Tiền, đoạn từ *Rạch Gầm* đến *Xoài Mút*, khi đó thuộc dinh Trấn Định, xứ Đàng Trong về sau đổi thành tỉnh Mỹ Tho, nay thuộc tỉnh Tiền Giang.

Từ khi vương triều Nguyễn được thành lập (1802) tình hình Chân Lạp càng thêm lục đục. Năm 1812, khi hai anh em vua Chân Lạp tranh giành ngôi vị, Nặc Nguyên cầu viện quân Xiêm vào Chân Lạp, quốc vương Chân Lạp – Nặc Chân – phải bỏ chạy sang Gia Định nương náu nhờ. Vì thế, quan hệ Việt – Xiêm trở nên căng thẳng, nguy cơ chiến tranh có thể bùng nổ. Vua Xiêm đã sai đoàn sứ bộ sang triều đình Huế trình quốc thư, nội dung có đoạn: “...vì anh em Nặc Chân không hoà, cho nên sai trọng thần đến là muốn dập tắt mọi tranh chấp chứ không có gì khác...” [12, tr.202]. Triều đình Huế cũng không muốn chiến tranh xảy ra trong khu vực, không muốn sút mẻ tình bang giao Xiêm – Việt nên vua Gia Long nói: “*Nước ta và Xiêm La có nghĩa láng giềng từ lâu, Chân Lạp là nước phiên thần của ta chưa làm việc gì thất lễ, há nên gây hấn ngoài biên*” [12, tr.202].

Năm 1820 vua Gia Long qua đời, vua Minh Mạng nối ngôi, quan hệ Việt – Xiêm xấu đi nhanh chóng, mà đỉnh điểm là cuộc xâm lược Đại Nam của Xiêm năm 1833 dưới đời vua Rama III. Duyên cớ của cuộc xâm lược này, là năm 1832 Lê Văn Duyệt qua đời, con nuôi của ông là Lê Văn Khôi nổi loạn ở thành Phiên An (Gia Định). Ngoài việc liên kết với Nông Văn Vân (anh vợ của Lê Văn Khôi) nổi dậy ở Cao Bằng, Khôi còn gửi thư yêu cầu Xiêm can thiệp [11, tr.177].

Trong bối cảnh đó, Xiêm đã huy động 2 đạo quân chủ lực xâm lược Việt Nam ở vùng Nam Bộ [10]. Ngoài ra, để buộc triều Nguyễn phải phân tán lực lượng đối phó với chúng ở phía Nam, Xiêm còn tổ chức một đội quân thứ ba từ lính là người Lào và các tỉnh phía Đông của Xiêm theo hướng Trấn Ninh vào cướp phá vùng Tây Bắc, Thanh Hóa, Nghệ An... [11, tr.177].

Có thể nói, trong lịch sử cũng như thời kỳ từ cuối thế kỷ XVIII đến cuối thế kỷ XIX quan hệ Việt – Xiêm không mấy tốt đẹp. Nhân tố trực tiếp chi phối mối quan hệ của hai nước chính là sự tranh giành ảnh hưởng của Việt, Xiêm đối với Cao Miên và Ai Lao, đặc biệt là thời điểm đầu thế kỷ XIX.

2.2. Sự cướp phá của giặc Xiêm ở Tây Bắc trong thời gian từ cuối thế kỷ XVIII đến giữa thế kỷ XIX

Từ cuối thế kỷ XVIII, lợi dụng các chúa Thái, chúa Lự ở vùng Mường Lay (Lai Châu), Mường Muối, Mường La (Sơn La) lục đục tranh chấp lẫn nhau, phong kiến Xiêm (Thái Lan) cùng với các chúa Lào đã dung túng cho bọn giặc Pê (hay còn gọi là giặc Phọng, giặc Nhuồn ở Thượng Lào và miền Nam Trung Quốc) tràn xuống xâm chiếm,

cướp phá Tây Bắc (Đại Việt). Mãi đến năm 1751, Hoàng Công Chất – thủ lĩnh phong trào nông dân ở vùng đồng bằng kéo quân vào Thanh Hóa, ngược sông Mã sang Nậm Ét, Mường Puồn (Lào), rồi vào Mường Thanh (Điện Biên) đánh đuổi giặc Pẻ mới giải phóng được Tây Bắc [6, tr.48].

Năm 1769, Hoàng Công Chất mất, Tây Bắc lại rơi vào cảnh loạn lạc, từ 1769 đến 1795 quân Xiêm (Thái Lan) cùng với các toán giặc cướp từ Lào thường xuyên kéo vào cướp phá phủ Ninh Biên (Mường Thanh – Điện Biên) [19] nhưng đều bị quân Tây Sơn đánh lui.

Trong thời gian từ 1795 đến giữa thế kỷ XIX, lợi dụng những phức tạp ở Bắc Lào và vùng Hưng Hóa (Tây Bắc) giặc Xiêm liên tục cấu kết với các chúa Lào kéo vào cướp phá phủ Ninh Biên (Mường Thanh – Điện Biên) có đến hơn 10 lần [11, tr.183], điển hình là các vụ sau:

+ Năm 1827, sau khi đánh chiếm Ai Lao và biến “*Vienttian thành rừng hoang*”, quân Xiêm lại thừa cơ tràn sang cướp phá phủ Ninh Biên (Điện Biên) [20].

+ Năm 1833, lấy cớ Lê Văn Khôi nhờ can thiệp, một mặt Xiêm đã huy động 2 đạo quân chủ lực đánh chiếm vùng Nam Bộ [10], một mặt chúng cũng xúi Nam Chường (Luông Phrabang) sai con là Chiêu Kiến mang hơn 1 vạn quân, 90 thớt voi đóng ở Ninh Biên (Điện Biên) đòi triều Nguyễn phải trả lại các huyện Trấn Ninh, Sầm Nưa, Man Suy thuộc phủ Tân Man về nước Lào [11, tr.184].

+ Tháng 2.1834, quân xiêm lại tràn vào cướp phá Tây Bắc, tri châu Mường Muối (Thuận Châu – Sơn La) là Bạc Cầm Kê đã cấp báo về triều đình có 4000 quân Xiêm tràn sang cướp phá phủ Ninh Biên (Mường Thanh – Điện biên), gây nhiều tội ác cho nhân dân [19]. Đến khi nghe tin hai đạo quân đánh vào Gia Định bị thất bại thì chúng mới chịu rút khỏi Tây Bắc.

Sau khi cuộc chiến tranh Xiêm – Việt 1833-1834 kết thúc, phong kiến Xiêm vẫn tiếp tục cho quân vào cướp phá Tây Bắc: Tháng 3.1835, hơn 1000 quân Xiêm tràn sang cướp phá vùng Ninh Biên (Tây Bắc); tháng 9.1835, Xiêm lại xúi quân Xá Tụ ở Nam Chường (Luongpharabang) vào quấy rối biên giới Tây Bắc. Tháng 12.1837 quân Xiêm lại tràn sang cướp phá hai động Tiên Phong và Phong Thành thuộc châu Ninh Biên [11, tr.184]. Tháng 3.1841 Xiêm lại xúi quân Nam Chường cướp phá đồn binh, đốt cháy 139 nóc nhà ở động Thanh Phong (châu Ninh Biên), khi quan quân của triều đình lên dẹp thì chúng đã rút được 10 ngày [11, tr.184]. Tháng 6.1842 giặc lại sang cướp phá vùng Điện Biên, đầu năm 1844, giặc Xiêm lại xúi các chúa Lào tràn sang cướp phá châu Ninh Biên...[19].

Bản điều trần của Ngụy Khắc Tuấn có đề cập đến sự cướp phá của giặc Xiêm, giặc Lào ở Tây Bắc như sau: “*Trước 1833 ở đây (Ninh Biên) có đến một, hai nghìn nóc nhà,*

dân cư đông đúc. Đến khi biên giới có nhiều biến động, làng xóm xơ xác, ruộng đất màu mỡ bị bỏ hoang,, gai dày, cỏ rậm, đầy tổ chuột, hang chồn...” [11, tr.191].

Có thể nói, để tranh giành ảnh hưởng đối với Ai Lao, từ cuối thế kỷ XVIII phong kiến Xiêm liên tục cấu kết với các chúa Lào kéo quân vào cướp phá Tây Bắc, đặc biệt là vào thời điểm những năm 1833–1834. Trước tình hình đó, triều Nguyễn, nhất là dưới thời vua Minh Mạng (1820-1841) đã có những đối sách hết sức khôn ngoan, không chỉ đánh thắng được quân xâm lược Xiêm ở phía Nam mà còn dẹp yên được sự cướp phá của chúng ở Tây Bắc.

2.3. Một số biện pháp phòng bị của triều Nguyễn nhằm chống lại sự cướp phá của quân Xiêm và các đám giặc giã ở Tây Bắc (1802-1884)

Ngay từ khi thành lập (1802), triều Nguyễn đã đặc biệt chú trọng đến việc củng cố hệ thống phòng thủ, xây dựng lực lượng quân đội chính quy tại chỗ (thổ đông) để làm nhiệm vụ thường trực chiến đấu ở Tây Bắc, cụ thể là:

2.3.1. Xây dựng lại trấn thành và trang bị thêm vũ khí cho tỉnh Hưng Hóa (Tây Bắc)

Trước đây (dưới triều Lê) tỉnh trấn Hưng Hóa được đặt ở động Bách Lãm huyện Trấn Yên, rồi dời đến sách Phương Giao huyện Thanh Xuyên (Thanh Sơn – Phú Thọ) [13, tr.11]; sau đó, vì khách buôn ở nước ngoài không thuận tiện vào nội trấn, nên triều đình phải cho tỉnh thành Hưng Hóa đóng nhờ ở xã Trúc Phê (khi ấy gọi là Trúc Hoa) huyện Tam Nông, trấn Sơn Tây.

Đến triều Nguyễn, thời vua Gia Long, trấn thành vẫn ở đây, nhưng nhà Vua đã cho quân sĩ tu chỉnh, tường thành được đắp bằng đất thường. Năm 1822, dưới triều vua Minh Mạng thành Hưng Hóa được xây đắp lại bằng đá tổ ong. Theo Đặng Nghiêın Vãn, Đình Xuân Lâm “Vào tháng 2 năm Nhâm Ngọ, năm Minh Mạng thứ 3 đã cho đắp lại và mở rộng thêm thành Hưng Hóa. Để thuận tiện cho việc tu bổ, vua Minh Mạng đã giao cho Nguyễn Khắc Tuấn trông coi 1500 lao dịch đắp thành, nhà dân và đình miếu phía ngoài thành, chỗ nào cần chuyển đi nơi khác thì cấp tiền. Khi thành đắp xong, viên Giám tu và Chuyên biện đều được lĩnh thưởng” [11, tr.194].

Thành Hưng Hóa mới có chu vi hơn 360 trượng, cao 1 trượng 2 thước 1 tấc; hào rộng 2 trượng 2 thước, sâu 6 thước 9 tấc, mở 4 cửa.

Tháng 8/1833, Tuần phủ Hưng Hóa là Ngô Huy Tuấn lại tâu về triều đình: “*Tỉnh hạt có 16 châu, đất rất rộng rãi, hướng chi ngoài thì giáp địa giới nhà Thanh, trong thì lũ giặc còn có kẻ ẩn nấp chưa bắt hết được. Xin cho thổ mục đặt làm thổ Tri huyện và Lại mục ở huyện Thanh Xuyên và châu Văn Bàn. Dân huyện Tam Nông thuộc tỉnh hạt, trước*

bị thổ phi quấy rối làm hại. Vậy người nào bị hại nặng, xin tha cho thuế mùa hạ, người nào bị hại nhẹ, xin hoãn việc thu thuế” [13, tr.526]. Vua Minh Mạng đã chuẩn y như lời tâu xin của Tuần phủ Hưng Hóa.

Sau đó, triều đình còn trang bị thêm cho tỉnh Hưng Hóa 2 khẩu Đại luân xa thảo nghịch tướng quân bằng đồng, 4 khẩu Tích sơn bằng đồng, 16 khẩu Hồng y bằng gang. Lại chia cấp 500 đồng tiền Phi long hạng lớn, 100 đồng tiền Phi long hạng nhỏ cất vào trong kho phòng khi dùng đến. Tuần phủ Ngô Huy Tuấn tâu xin: “*Số các hạng súng bằng gang bằng sắt mà nhà nước cấp cho bản tỉnh khá nhiều nhưng không có lính pháo thủ coi giữ. Vậy xin mộ dân ngoại tỉnh từ Quảng Bình trở vào Nam lấy 50 người am hiểu nghề bắn, đặt làm đội pháo thủ, đặt dưới quyền điều khiển của viên Thành thủ úy*”. Vua chuẩn y [13, tr.526].

Cũng trong năm 1833, triều đình còn cho xây dựng đàn Xã Tắc và miếu Hội Đồng ở phía bắc tỉnh thành Hưng Hóa.

Tháng 3/1834, Ngô Huy Tuấn tâu về triều đình: “*Tỉnh hạt Hưng Hóa xa rộng, tiếp giáp với Ninh Bình và Tuyên Quang, còn nhiều những kẻ can phạm ẩn nấp, nhằm những chỗ sơ hở mà nhòm ngó. Nay ở Ninh Biên vừa cấp báo mà số lính tỉnh còn ít. Vậy xin mộ dân ngoại tịch ở bất cứ người Nam hay người Bắc dôn cho đủ 5 đội, đặt làm cơ thứ 2 của Hưng Hóa để điều khiển lúc lâm sự*” [13, tr.528].

Vua Minh Mạng cho rằng, đương lúc có việc, cần sai phải, cho phép được quyền biến thi hành lời đã thỉnh cầu. Lại cấp cho Hưng Hóa 20 cây súng mã sang, hạng ngắn và 2000 phát thuốc đạn để cấp theo thót voi (mỗi thót voi được 2 cây súng, 10 viên đá lửa, 50 phát thuốc đạn). Triều đình còn truyền lệnh cho tỉnh Hà Nội chuyển vận đến phát cho tỉnh Hưng Hóa 2000 cân thuốc súng. Một tháng sau, triều đình đổi định việc đặt súng lớn ở tỉnh thành Hưng Hóa, Tuyên Quang, Thái Nguyên đều được 1 cỗ súng đồng Đại luân xa, 1 cỗ súng đồng Phách sơn, 2 cỗ súng gang Phách sơn, 8 cỗ súng gang Hồng y, 10 cỗ súng đồng Quá Sơn; sau đó, triều đình lại cấp thêm 2000 cân diêm tiêu, 400 cân lưu huỳnh. Còn các hạng binh đao đương ban được xem xét để tiếp tục cấp tiền, gạo theo lệ [13, tr.528]. Đến tháng 7, triều Nguyễn lại cho phép Tuần phủ, Bố chánh, Án sát, tùy theo công việc trong tỉnh, nhiều hay ít mà xin lưu cả hay chia ban các hạng binh đao hiện có [11, tr.192].

Từ đó, hàng loạt ly sở của huyện, châu cũng lần lượt được xây dựng như ly sở huyện Yên Lập đặt tại Văn Bản (1835), ly sở châu Lai Châu ở xã Hoài Lai (1837), ly sở châu Phù Hoa (Phù Yên ngày nay) tại xã Quang Huy, ly sở châu Mai Châu tại xã Tân Mai, Ly sở châu Văn Chấn tại xã Đại Lịch (1838), ly sở châu Mộc Châu tại xã Quy Hướng (1845), sau đó rời về xã Mộc Hạ (1869) [14, tr.22].

2.3.2. Xây dựng quân đội chính quy tại chỗ để làm nhiệm vụ đồn trú thường trực chiến đấu ở Tây Bắc

Từ thời Lê (XV), ở Tây Bắc đã có một số đội quân chính quy của nhà nước phong kiến đóng ở Tây Bắc. Thế nhưng “do được điều ở dưới xuôi lên không quen khí hậu, không thạo đường xá, bất đồng về ngôn ngữ; lại nhút nhát, ngại khổ... khi giặc đến không dám ra đánh, đợi cho chúng rút mới đuổi theo có lệ, lại kê man số giặc bị giết để nhận công lấy thưởng... nên hoạt động không mấy hiệu quả” [12, tr.156].

Sau khi được thành lập (1802), triều Nguyễn nhất là dưới triều vua Tự Đức đã có chính sách mới nhằm củng cố hệ thống phòng thủ, xây dựng lực lượng quân sự chính quy tại chỗ (thổ đồn) làm nhiệm vụ thường trực chiến đấu ở Tây Bắc. Về lực lượng cảnh binh có các đội sau:

Các đội cảnh binh ở Tây Bắc dưới triều vua Tự Đức (1829 - 1883)

<i>Huyện Thanh Xuyên (Thanh Sơn – Phú Thọ)</i>	<i>gọi là đội Thắng Nhất</i>
<i>Châu Mộc (Mộc Châu – Sơn La)</i>	<i>gọi là đội Tiếp Nhất</i>
<i>Châu Thuận (Thuận Châu – Sơn La)</i>	<i>gọi là đội Hùng Nhất</i>
<i>Châu Thủy Vĩ (Thủy Vĩ – Lào Cai)</i>	<i>gọi là đội Ninh Nhất</i>
<i>Châu Đà Bắc (Đà Bắc- Hòa Bình)</i>	<i>gọi là đội Tiếp Tiền</i>
<i>Châu Quỳnh Nhai (Quỳnh Nhai - Sơn La)</i>	<i>gọi là đội Hùng Tiền</i>
<i>Châu Mai (Mai Châu- Hòa Bình)</i>	<i>gọi là đội Thắng Tiền</i>
<i>Châu Sơn La (Thành phố Sơn La)</i>	<i>gọi là đội Dũng Tiền</i>
<i>Châu Mai Sơn (Mai Sơn – Sơn La)</i>	<i>gọi là đội Dũng Hậu</i>
<i>Châu Chiêu Tấn (Chiêu Tấn – Lào Cai)</i>	<i>gọi là đội Ninh Tiền</i>

Nguồn

[11] Đặng Nghiêm Vạn, Đinh Xuân Lâm (1979), Điện Biên trong lịch sử. Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội.

[14] *Địa Chí tỉnh Hưng Hoá* (1974) – người dịch Nguyễn Xuân Lâm dịch. Ty văn hoá Vĩnh Phú xuất bản.

[15] *Hưng Hóa tỉnh lược – Gia phả họ Bạc* (1982), Nhà Xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội.

[18] Quam tô mường (kể chuyện bản mường) của châu Mường La (bản dịch của cụ Hoàng Trần Nghịch – thành phố Sơn La).

[19] Quam tô mường (kể chuyện bản mường) của châu Mường Muối – Thuận Châu (Bản dịch của cụ Lương Vương Chung – Thị trấn huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La)

[20]. Quam tô mường (kể chuyện bản mường) của châu Mường Mụa (huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La (Bản dịch của cụ Lương Vương Chung - Thị trấn huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La)

Ngoài ra, còn có 10 đội vệ binh, 3 đội lính thú ở Sơn Tây giữ điện và tuần thành 1 đội, giữ đồn Phong Thu 50 tên, giữ đồn Bảo Thắng 30 tên, giữ đồn Nghĩa Bảo hơn 10 tên, giữ đồn Vạn Pha 30 tên. Các đội Nông Điểm, Nội Điểm cũng có tên riêng, điểm phu 19 tên. Lại có lính thổ đông ở phủ Điện Biên. Năm Thiệu Trị nguyên niên [1841], châu Tuần Giáo 10 tên, châu Thuận 100 tên, châu Lai 40 tên. Gồm 200 tên [9, tr.142].

Từ tháng 11/1858, vua Tự Đức lại cho thành lập các cơ đội lính đông (người địa phương) [9, tr.144]. Về vấn đề này, trong cuốn “*Người Thái ở Tây Bắc Việt Nam*” của nhà nghiên cứu Thái học Cầm Trọng cũng cho chúng ta thấy rõ thêm, như sau:

“Đến thế kỷ XIX, dưới thời Nguyễn, ở các châu mường Thái mới xuất hiện tên “thổ đông” (lính đông người bản địa). Căn cứ vào lời dụ của Tự Đức phát năm 1871 thì do quân lính của triều đình cử đến với những quan võ ngại khổ, ngại khó nhút nhát chỉ huy. Giặc đến sợ không dám tiến đánh, mặc cho giặc tự do đốt nhà cướp của làm hại dân địa phương. Khi giặc cướp chán, no nề đến lúc rút đi rồi mới đuổi theo sau lấy mạo là đi tiêu diệt tăng số chém bản giặc chết lên để nhận làm công trình, lấy thưởng...”

Xưa người Thái chưa có những loại lính thường trực như kiểu thổ đông nên không có tên gọi. Đến thời Nguyễn mới có thổ đông nên người Thái cũng gọi là lính doong (lính đông). Trước khi xuất hiện tên này, người Thái gọi những đoàn quân chinh chiến của mình là cón với ý nghĩa đoàn người xếp thành hàng dài nối nhau ra trận. Nó là từ đồng nghĩa với từ cây cón, để chỉ số người kéo nhau dàn thành hàng dài cùng đi về phía trước. Như vậy từ cón chỉ lính mới có sau này. Số lính đông ở các châu mường đều dưới quyền chỉ huy trực tiếp của các chẩu mường. Thời đó các chẩu mường thường được triều đình phong cho những chức về quân sự như Bạc Cầm Ten (Tiên) ở Thuận Châu là Đội bảy, Cầm Lả ở Mường La là Đội Năm, Cầm Văn Thanh ở Mai Sơn là Suất Đội, Cầm Ngọc Hánh ở Mường Lò là Hiệp quản Phó đề đốc...” [12, tr.172].

Cho đến khi thực dân Pháp đánh chiếm Tây Bắc (thời vua Đồng Khánh 10.1885-12.1888) thì số thổ đông của một số châu mường đã rất đông, cụ thể là:

“Sơn La: 98 tên, châu Mai Sơn: 49 tên, châu Phù Yên: 182 tên, châu Ninh Biên (Điện Biên): 184 tên, châu Thuận Châu: 98 tên, châu Tuần Giáo: 5 tên, châu Lai: 50 tên, châu Quỳnh Nhai: 48 tên. Tổng số 759 tên” [9, tr.144].

Theo tài liệu nghiên cứu của Cầm Trọng *“Do số lượng đông, chất lượng lại không đáp ứng, nên từ năm Tự Đức thứ 5 trở về sau, lần lượt được tinh giảm đi: thổ đông ở Tuần Giáo chỉ còn 10 người, châu Thuận 13 người, châu Lai 10 người, Ninh Biên 10 người... tổng cộng tất cả chỉ có 60 người.*

Về lính lệ các châu huyện, chỉ có Tam Nông và Ninh Biên là 30 người, còn các châu huyện khác mỗi nơi chỉ có 20 người.

Vệ binh, nguyên trước có 2 vệ, năm Tự Đức thứ 7, vì quân ấy phần nhiều căn cước không rõ ràng, nên giảm bớt 1 vệ, còn 7 đội người Nam, 3 đội người Bắc hợp thành một vệ. Lính thú vùng núi vốn có 300 người, năm Tự Đức thứ 17 cũng giảm còn một nửa” [12, tr.172-173].

Cùng với việc xây dựng xây dựng lực lượng quân đội chính quy, nhà Nguyễn còn chú trọng đến việc cứu giúp các châu, mường ở Tây Bắc bị thiên tai và quân Xiêm cướp phá; *“Đầu năm 1878, nhân tiết xuân, Vua Tự Đức xuống chiếu ban bố cho dân Hưng Hóa và các hạt vừa bị cướp phá, lạt lội sự gia ân cứu giúp của triều đình. Các thổ tri phủ, tri châu, thổ ty, thổ mục của Hưng Hóa và một số hạt khác đều được ban thưởng có thứ bậc. Tuần phủ Hưng Hóa là Nguyễn Huy Kỳ tâu bầy, ngoài việc cấp tuất cho binh đình chết trận, những người hy sinh mà chưa có vợ con thì số tiền tuất ấy xin cho làm chay và tế một tuần để thỏa vong linh của họ” [14, tr.85].*

Như vậy, đến triều Nguyễn các đội thổ đông (lực lượng quân đội chính quy tại chỗ) được hình thành, mặc dù là người bản địa, nhưng đây là một bộ phận quân đội chính quy của Nhà nước phong kiến Trung ương làm nhiệm vụ đồn trú, thường trực chiến đấu ở Tây Bắc. Lúc đầu quân số rất đông, lai lịch đôi khi không rõ ràng, nên đến thời vua Tự Đức đã cho cải tổ lại, để từng bước được tinh nhuệ hơn.

2.3.3. Khuyến khích, di dân đến sinh sống ở vùng biên giới để bảo vệ biên cương Tây Bắc

Khuyến khích, di dân đến sinh sống ở vùng biên giới để bảo vệ biên cương là một chủ trương mang tầm chiến lược của Triều Nguyễn. Từ thời Vua Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị đều có lệnh cho các quan địa phương ráo riết làm việc này, nhưng quyết liệt hơn cả là từ thời vua Tự Đức – Ông đã lệnh cho các quan tỉnh: *“nơi nào nguyên có dân ở và ruộng đất đã cày cấy nộp thuế mà trốn đi bỏ hoang, thì phải chiêu dụ về ngay để ở và cày cấy, nơi nào nguyên chưa ở và cày cấy, ruộng đất bỏ hoang, thì lần lượt mộ dân để khai khẩn, nếu có thiếu vốn thì Nhà nước cấp vốn cho, đợi 5 năm nộp một nửa, cho*

miễn một nửa, ruộng đất đều làm nghiệp riêng đời đời, 10 năm mới bắt đầu thu thuế” [4, tr.754 – 755].

Đến tháng 4/1879 lại dụ rằng: “trong nước có phen che ở ngoài, cũng như người có 4 chân tay nhà có cửa ngoài, 4 chân tay mạnh, cửa ngoài vững chắc, rồi sau mới có thể giữ được bên trong mà ngăn được kẻ quấy rối ở bên ngoài. Nước ta dọc theo biên giới, thượng du các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Hưng Hóa, Tuyên Quang, Thái Nguyên, địa thế dài rộng, ruộng đều cày cấy được, đất đều ở được, lại có mối lợi về núi rừng. Trẫm thường ngày đêm lo nghĩ, chính sách mộ dân khẩn điền là việc cần phòng giữ biên giới ngày nay. Nay chuẩn cho từ tỉnh Thanh, tỉnh Nghệ trở ra Bắc, bọn Đốc, Phủ, Bố, Án, Đề, Lãnh cho đến quan lại các phủ, huyện, đều theo lời Dụ bảo, hoặc chính mình tự đương, hoặc khuyến xuất chiêu mộ” [4, tr.754 -755].

Thông đốc Hoàng Tá Viêm cho rằng: “Thượng du Hưng Hóa địa thế rộng rãi, rừng đồi nhiều ngả, dễ để cho bọn xấu đến được chỗ hiểm chọn nơi rậm rạp. Nếu không có một phen kinh lý, để làm nơi bỏ hoang, là giúp cho kẻ xấu. Xin đặt nha Sơn Phòng, chọn phái viên thuộc chuyên làm công việc đồn điền khẩn hoang. Sứ cho các lính mộ, đều đến nơi hoang rậm tùy sức khai khẩn, rồi đem nơi liên lạc với nhau cứ từ 50 đến 100 suất đình lập làm 1 xóm, 2 xóm hoặc 8-9 xóm (suất đình phái được trên dưới 500 người) lập làm 1 làng, sổ sách ghi chép ở huyện, châu sở tại, ngõ hầu được người hợp nhiều, đất mở rộng, và thân thể lừng lẫy. Đủ hạn, chiếu lệ thưởng phát chuẩn cho theo nghĩ mà làm. Còn Sơn phòng sứ ấy, Hoàng Tá Viêm đã lấy Tế tửu Quốc tử giám Nguyễn Quang Bích xin cho sung vào, Vua y cho. (Nha Sơn phòng Hưng Hóa được đặt ở phía hữu đồn Thực Luyện, huyện hạt Thanh Sơn, công việc cũng hơi giống như Sơn phòng, tỉnh Sơn Tây)” [4, tr.754-755].

Sau đó Thông đốc Hoàng Tá Viêm lại dâng sớ về việc trừ nghĩ việc phòng giữ biên giới và công việc xếp đặt về sau 7 điều (1 điều về trừ nghĩ biên phòng, tỉnh hạt Hưng Hóa cắt lấy hơn 10 phủ, huyện, châu ở thượng du đặt thêm một tỉnh, đặt thêm quan lại, lương cấp cho binh lính, để quân còn đồ nước Thanh không được chiếm cứ làm sào huyệt gần; 6 điều về công việc xếp đặt về sau (một là sửa sang đồn lũy, để cầm phòng cho nghiêm; hai là kinh lý châu, huyện để được tụ họp mở mang; ba là giúp đỡ dân ở châu; bốn là khen thưởng khuyến khích người tài giỏi; năm là yên ủi người bị giặc bắt theo; sáu là sắp xếp chỗ cho người ra đầu thú).

3. KẾT LUẬN

Trong lịch sử, quan hệ Việt – Xiêm có nhiều thăng trầm, nhất là giai đoạn 1802 – 1884. Nhân tố chi phối trực tiếp và cũng là nguyên nhân đưa đến sự cướp phá của giặc

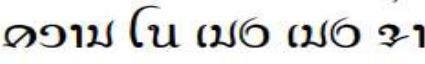
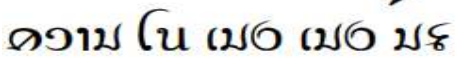
Xiêm ở Tây Bắc giai đoạn này chính là sự tranh giành ảnh hưởng của Xiêm – Việt đối với hai nước Chân Lạp và Ai Lao.

Để chống lại sự cướp bóc của giặc Xiêm ở Tây Bắc, triều Nguyễn đã có những đối sách đúng đắn, khôn khéo, đặc biệt là chính sách xây dựng quân đội chính quy tại chỗ ở Tây Bắc. Việc làm này không chỉ giúp cho triều Nguyễn dẹp yên được sự cướp phá của giặc Xiêm ở Tây Bắc mà còn có thể quản lý địa phương một cách chặt chẽ... Vì thế, trong suốt thế kỷ XIX, dưới sự trị vì của các vua Triều Nguyễn, ở Tây Bắc không có vụ phản loạn nào khiến nhà nước phong kiến Trung ương phải mang quân từ kinh đô lên đánh dẹp như các triều đại phong kiến trước đây.

Qua nghiên cứu đối sách của triều Nguyễn thời kỳ này, để lại cho chúng ta bài học kinh nghiệm quý báu đó là, muốn xây dựng được mối quan hệ bình đẳng, hữu nghị, hợp tác tốt đẹp giữa các nước ở khu vực Đông Nam Á, phải trên nguyên tắc tôn trọng độc lập chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, không được để cho nước ngoài sử dụng lãnh thổ của mình để chống lại nước kia...; đặc biệt là trong quan hệ giữa Việt Nam với Lào, Campuchia và Thái Lan trong giai đoạn hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Dân tộc Khu Tự trị Tây Bắc (1972), *Nhân dân các dân tộc Tây Bắc chống thực dân Pháp xâm lược (1858-1930) - tập 1*, Ban dân tộc Khu tự trị Tây Bắc xuất bản.
2. *Đại Việt sử ký toàn thư - tập 1* (1998), NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
3. *Đại Việt sử ký toàn thư - tập 2* (1998), NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
4. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Khâm định Việt sử thông giám cương mục, tập 1*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
5. Trung tâm Unesco thông tin tư liệu lịch sử và văn hóa Việt Nam (2000), *Phạm Thiện Duật - toàn tập*, NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
6. Phạm Văn Lực (2016), *Hoàng Công Chất với công cuộc tiêu trừ giặc Pẻ giải phóng Tây Bắc (1751-1769)*, Tạp chí khoa học Trường Đại học Quốc gia Hà Nội, Tập 29, số 3, từ trang 47 đến trang 53.
7. Phạm Văn Lực - Lò Văn Nét (2018), *Sự cần thiết phải điều chỉnh thành phần và tên gọi một số dân tộc ở Tây Bắc*, Tạp chí Khoa học Trường Đại học Tây Bắc. Số 13 (6/2018).
8. Đặng Nghiêm Vạn – chủ biên (1977), *Tư liệu về lịch sử và xã hội dân tộc Thái*, NXB Văn hóa Dân tộc, Hà Nội.

9. Phạm Văn Lực (2020), *Triều Nguyễn với việc xây dựng lực lượng quân đội chính quy tại chỗ ở Tây Bắc (1802-1890)*, Tạp chí Khoa học Trường Đại học Tây Bắc, số 21 (12/2020).
10. Vũ Đức Liêm (2019), Khi người Thái nhìn về phía đông: Cuộc chiến Xiêm – Việt năm 1833. <http://nghiencuuquocte.org/2019/10/05/cuoc-chien-xiem-viet-nam-1833/>
11. Đặng Nghiêm Vạn, Đinh Xuân Lâm (1979), *Điện Biên trong lịch sử*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
12. Cầm Trọng (1999), *Người Thái ở Tây Bắc Việt Nam*, NXB Văn hóa Dân tộc, Hà Nội.
13. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 8, NXB Giáo dục, Hà Nội.
14. *Địa Chí tỉnh Hưng Hoá* (1974) – người dịch Nguyễn Xuân Lâm, Ty văn hoá Vĩnh Phú xuất bản.
15. *Hưng Hóa tỉnh lược - Gia phả họ Bạc* (1982), NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
16. Nguyễn Trãi (1959), *Dư địa chí* (Bản dịch của Phan Huy Tiếp; Hà Văn Tấn chú thích và giới thiệu), NXB Sử học, Hà Nội.
17. Ngô Đức Thọ, Nguyễn Văn Nguyên, Phan Văn Các (2003), *Đồng Khánh địa dư chí*. Viện nghiên cứu Hán Nôm, NXB Thế Giới.
18.  Quam tô mường (kể chuyện bản mường) của châu Mường La (bản dịch của cụ Hoàng Trần Nghịch – thành phố Sơn La).
19.  Quam tô mường (kể chuyện bản mường) của châu Mường Muối – Thuận Châu (Bản dịch của cụ Lường Vương Chung - Thị trấn huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La)
20.  Quam tô mường (kể chuyện bản mường) của châu Mường Mụa (huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La (Bản dịch của cụ Lường Vương Chung - Thị trấn huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La)
21. Tài liệu điền dã tại Sơn La, Lai Châu tháng 8 năm 2015.
22. Ben Kiernan (2017), *Việt Nam: A History from Earliest Times to the Present*. Oxford University Press

THE POLICIES OF THE NGUYEN DYNASTY TOWARDS SIAMESE INVADERS IN NORTHWEST VIETNAM 1802-1884

Pham Van Luc

Abstract: *There were many ups and downs in the history of Vietnam - Siam relations, especially in the period of 1802 - 1884. The Siamese and Vietnamese disputes for influence over Chan Lap and Ai Lao did not only spark the Siamese – Vietnam War (1833-1834) in the South, but also led to the looting of Siamese invaders in Northwest Vietnam. In order to fight against the plunder of the Siamese invaders, the Nguyen Dynasty had active and effective countermeasures, so they protected the Northwestern borderland of Vietnam.*

On the basis of archival documents kept in the national and local archives, especially the sources in ancient Thai script in the Northwest, some further considerations should be investigated in this paper. First, what were the factors affecting Vietnam-Siamese relations from the late eighteenth to the late nineteenth centuries? Then we go on to address the looting of the Siamese invaders in the Northwest and the reaction of the Nguyen Dynasty during this time. Finally, the article attempts to provide some comments, assessments, and lessons for building a good relationship between Vietnam and Thailand in contemporary.

Keywords: *Nguyen dynasty, Siamese invaders, Northwest Vietnam*

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 03-10-2022; ngày phản biện đánh giá: 18-11-2022; ngày chấp nhận đăng: 05-12-2022)